

Số: 2400/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại**  
**công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và**  
**UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của  
UBND tỉnh về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách  
hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị  
xã, thành phố;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định tại Tờ trình số 1190/TTr-HĐTD ngày  
22 tháng 9 năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại  
công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân  
các huyện, thị xã, thành phố năm 2021.

**Điều 2.** Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham gia thành  
viên Hội đồng thẩm định hướng dẫn cụ thể tài liệu kiểm chứng, cách thức chấm  
điểm và trình tự thực hiện để các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã,  
thành phố tổ chức triển khai theo đúng quy định.

**Điều 3.** Giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí xây dựng  
hoàn chỉnh phần mềm, đảm bảo công tác đánh giá được thực hiện hoàn toàn trên  
môi trường mạng.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc  
Sở Tài chính, các thành viên Hội đồng thẩm định, Thủ trưởng các sở, ban,  
ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên  
quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lãnh đạo VP và CV: NC;
- Lưu: VT, CCHC.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phương

Phụ lục số 01  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>9</b>
1.1	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>2</b>
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 1,0	
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0	
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00)/100%	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	
1.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1</b>
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0	
	Thiếu mỗi báo cáo/báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm.	
1.3	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2</b>
1.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00)/100%	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5	
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5	
1.4	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>	<b>2</b>
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2,0	
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,0	
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0	
1.5	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	<b>2</b>
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2,0	
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1,5	
	Hoàn thành từ 90 - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 1,0	
	Hoàn thành từ 80 - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 0,5	
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) CỦA TỈNH</b>	<b>8</b>
2.1	<b>Tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành VBQPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND tỉnh giao đúng tiến độ</b>	<b>1</b>
	Soạn thảo, trình ban hành đạt 100% tiến độ: 1,0	
	Soạn thảo, trình ban hành đạt từ 80% đến dưới 100% tiến độ: 0,5	
	Soạn thảo, trình ban hành đạt dưới 80% tiến độ: 0	
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)</b>	<b>2</b>
2.2.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5
	Ban hành Kế hoạch trước ngày 15 tháng 01: 0,5	
	Ban hành Kế hoạch từ ngày 15 tháng 01 trở đi: 0,25	
	Không ban hành Kế hoạch: 0	
2.2.2	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0,5
	Tổ chức điều tra, khảo sát: 0,5	
	Không tổ chức điều tra khảo sát: 0	

2.2.3	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 11), có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Ban hành báo cáo không kịp thời (từ ngày 15 tháng 11 trở đi) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành báo cáo: 0</i>	
2.3	<b>Tổ chức rà soát, hệ thống hóa theo quy định các VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý</b>	1.5
2.3.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa năm 2021	0.5
	<i>Ban hành Kế hoạch trước ngày 15 tháng 01: 0,5</i>	
	<i>Ban hành Kế hoạch từ ngày 15 tháng 01 trở đi: 0,25</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>	
2.3.2	Báo cáo gửi UBND tỉnh về công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL trong năm	1
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 01) và có số liệu đầy đủ theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Ban hành báo cáo không kịp thời (từ ngày 15 tháng 01 trở đi) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành báo cáo: 0</i>	
2.4	<b>Tham mưu HĐND, UBND tỉnh xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>	1
	<i>Tham mưu kịp thời, đúng thời gian xử lý VBQPPL theo đúng quy định của pháp luật sau khi nhận được kết luận kiểm tra văn bản của cơ quan có thẩm quyền: 1,0</i>	
	<i>Có tham mưu xử lý nhưng không kịp thời, không đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện việc tham mưu: 0</i>	
2.5	<b>Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành</b>	1.5
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>	
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra	0.5
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
2.6	<b>Trả lời kiến nghị cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến cơ chế, chính sách phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực</b>	1
	<i>100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 1,0</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,5</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 90% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,25</i>	
	<i>Dưới 80% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0</i>	
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>15</b>
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>4</b>
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1.5
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn: 0,5</i>	
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn: 0</i>	
	<i>Hoàn thành trên 80% kế hoạch: 1,0</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
3.1.2	Tham mưu quy định về ban hành TTHC	0.5
	<i>Đầy đủ, đúng thời gian: 0,5</i>	
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0</i>	
3.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch - 80)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	

3.1.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % số vấn đề hoàn thành x 1.00)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80%, thì điểm đánh giá là: 0</i>	
3.2	<b>Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	3
3.2.1	Nhập, đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu TTHC của tỉnh sau khi UBND tỉnh công bố	1
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>	
3.2.2	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1
	<i>TTHC (chưa đưa vào Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại phòng, ban, chi cục thuộc sở, ngành nơi trực tiếp tiếp nhận, giải quyết: 0,5</i>	
	<i>TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0,5</i>	
3.2.3	Tham mưu UBND tỉnh công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>	
3.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	3
3.3.1	TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	2
	<i>Từ 95% - 100% TTHC thuộc thẩm quyền của đơn vị được đưa vào tiếp nhận tại TT PV HCC tỉnh thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ TTHC x 1.00)/100%</i>	
	<i>100% TTHC đưa vào TT PV HCC tỉnh được đơn vị cập nhật và thiết lập đúng theo quy trình trên phần mềm: 0.5</i>	
	<i>100% TTHC (không đưa vào TT PVHCC tỉnh) được phòng, ban, chi cục thuộc sở, ngành thiết lập đúng theo quy trình trên phần mềm: 0.5</i>	
3.3.2	TTHC thực hiện việc tiếp nhận, thẩm định, giải quyết, trả kết quả tại TT PV HCC (4 tại chỗ)	1
	<i>Trên 20% TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 1,0</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 20% TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 0,5</i>	
	<i>Dưới 10% TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 0</i>	
3.4	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	2.5
3.4.1	Hồ sơ TTHC tại TT PVHCC tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính công thức: (tỷ lệ hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn x 1,5)/100%</i>	
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>	
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>	
3.5	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành</b>	1.5
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	0.5
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>	
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	1
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>	
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
3.6	<b>Rà soát, đánh giá, đề xuất đơn giản hóa TTHC</b>	1

3.6.1	Đơn giản hóa về quy trình, thời gian, thành phần hồ sơ	0.5
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	
3.6.2	Liên thông, kết hợp TTHC/nhóm TTHC	0.5
	<i>Có đề xuất và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận: 0,5</i>	
	<i>Không đề xuất hoặc đề xuất không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận: 0</i>	
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>6</b>
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện quy định của Trung ương, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>2</b>
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc đơn vị: 1,0</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế, người làm việc được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>2</b>
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1
	<i>Đảm bảo theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính: 0</i>	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành	1
	<i>Đảm bảo theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên: 0</i>	
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2</b>
4.3.1	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành đã phân cấp cho địa phương	1
	<i>Có thực hiện: 1,0</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % x 1.00)/100%</i>	
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý: 0</i>	
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>9</b>
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>4</b>
5.1.1	Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc, khung năng lực trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành	1
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 1,0</i>	
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>	
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn thuộc sở, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>	
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>	
5.1.3	Xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo từng vị trí việc làm của viên chức theo Danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt	1
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 1</i>	
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>	

5.1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1
	100% số đơn vị: 1,0	
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5	
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25	
	Dưới 60% số đơn vị: 0	
5.2	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban trực thuộc</b>	1
	100% lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0.5	
	100% lãnh đạo tại các tổ chức bên trong các ban, chi cục và đơn vị sự nghiệp trực thuộc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0.5	
5.3	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	3
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1
	Đúng quy định: 1	
	Không đúng quy định: 0	
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức, người lao động	1
	Trong năm không có công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5	
	Trong năm không có viên chức, người lao động bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.5	
5.3.3	Cập nhật thông tin công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVV của tỉnh	1
	Từ 90% - 100% công chức thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0.5	
	Từ 90% - 100% viên chức, người lao động thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0.5	
5.4	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	1
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá theo công thức: (tỷ lệ hoàn thành kế hoạch x 1.00)/100%	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	
6	<b>CAI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	6
6.1	<b>Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP (không tính đơn vị sự nghiệp công lập)</b>	1
6.1.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP	0.5
	Có báo cáo theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0.5	
	Có nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0.25	
	Không có báo cáo: 0	
6.1.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TNTT)	0.5
	TNTT bình quân tháng từ mức 0,3 lương cơ sở trở lên: 0,5	
	TNTT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,3 lương cơ sở: 0,25	
	Không có thu nhập tăng thêm: 0	
6.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	1
	Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1,0	
	Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5	
	Không đúng nội dung, mẫu biểu và thời gian quy định: 0	
6.3	<b>Lập và gửi báo cáo quyết toán</b>	1
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách đảm bảo thời gian quy định: 1,0	
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm không quá 15 ngày so với quy định: 0,5	
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm trên 15 ngày so với quy định: 0	
6.4	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	1.5

6.4.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại điều 7 Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017	0.5
	<i>Có ban hành : 0,5</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
6.4.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Điều 130 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	1
	<i>Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 1,0</i>	
	<i>Có báo cáo, nhưng chậm hơn 05 ngày so với quy định: 0,5</i>	
	<i>Báo cáo không đầy đủ, không thực hiện báo cáo: 0</i>	
6.5	<b>Thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>1.5</b>
6.5.1	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 16/2015/NĐ-CP	0.5
	<i>Có báo cáo theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>	
	<i>Có nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25</i>	
	<i>Không có báo cáo: 0</i>	
6.5.2	Quy định tiêu chí làm căn cứ chi trả thu nhập tăng thêm thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập	1
	<i>100% đơn vị SNCL thuộc ngành có quy định tiêu chí: 1,0</i>	
	<i>Từ 50% đến dưới 100% đơn vị SNCL thuộc ngành có quy định tiêu chí: 0,5</i>	
	<i>Dưới 50% đơn vị SNCL thuộc ngành có quy định tiêu chí hoặc không có đơn vị SNCL nào quy định tiêu chí: 0</i>	
7	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>12</b>
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</b>	<b>1.5</b>
7.1.1	<b>Kế hoạch Ứng dụng CNTT</b>	0.5
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đảm bảo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm, chất lượng hạn chế: 0</i>	
7.1.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính	0.5
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>	
7.1.3	Chuyên mục Chuyên đổi số trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5
	<i>Có chuyên mục và có bài viết: 0,5</i>	
	<i>Không có chuyên mục: 0</i>	
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>2</b>
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	1
	<i>Từ 50% số TTHC mức độ, 3, 4 có phát sinh hồ sơ trở lên: 1,0</i>	
	<i>Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ x 1,0)/50%</i>	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4	1
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>	
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1.00)/20%</i>	
7.3	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>2</b>
7.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI tại TT PV HCC	1
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,5</i>	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>	
7.3.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI tại TT PV HCC	1
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,5</i>	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>	
7.4	<b>Triển khai Văn bản điện tử</b>	<b>1</b>

7.4.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	0.5
	Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0,5	
	Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0	
7.4.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	0.5
	Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi của đơn vị: 0,5	
	Dưới 80% văn bản đi có chữ ký số: 0	
7.5	<b>Triển khai Hue-S:</b>	<b>1</b>
	100% công chức, viên chức trong đơn vị cài đặt Hue-S: 1,0	
	Dưới 100% công chức, viên chức trong đơn vị cài đặt Hue-S: 0	
7.6	<b>Triển khai ứng dụng hợp thông minh và hợp trực tuyến</b>	<b>1</b>
	Triển khai gồm ứng dụng hợp thông minh và giải pháp hợp trực tuyến: 1	
	Triển khai một trong hai gồm ứng dụng hợp thông minh hoặc giải pháp hợp trực tuyến: 0,5	
	Chưa triển khai: 0	
7.7	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>	<b>2</b>
7.7.1	Xây dựng, áp dụng và công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1
	100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 1,0	
	Dưới 100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 0	
7.7.2	Duy trì, cải tiến HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1
	Có đánh giá nội bộ HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015 và khắc phục những điểm không phù hợp: 0,5	
	Có họp xem xét lãnh đạo: 0,25	
	Có rà soát, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực: 0,25	
7.8	<b>Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ</b>	<b>1.5</b>
7.8.1	Thực hiện Công tác quản lý văn bản đi, văn bản đến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH)	0.5
	100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Từ 60% đến dưới 100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25	
	Dưới 60% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0	
7.8.2	Lập Danh mục hồ sơ cơ quan	0.5
	Đã ban hành Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25	
	Chưa thực hiện: 0	
7.8.3	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH	0.5
	Đã lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Chưa thực hiện: 0	
8	<b>ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC</b>	<b>25</b>
8.1	<b>Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (DDCI)</b>	<b>10</b>
	<b>Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của các sở, ban, ngành (DDCI)</b>	<b>10</b>
8.2	<b>Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)</b>	<b>15</b>
8.2.1	<b>Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ</b>	<b>2</b>
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV) x 2	
8.2.2	<b>Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC</b>	<b>3</b>
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 3	
8.2.3	<b>Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC</b>	<b>4</b>
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 4	
8.2.4	<b>Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</b>	<b>4</b>

	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 4</i>	
8.2.5	<b>Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC</b>	<b>2</b>
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 2</i>	
<b>9</b>	<b>Điểm đánh giá của lãnh đạo UBND tỉnh</b>	<b>10</b>
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>

Phụ lục số 02  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh)*



TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>8</b>
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>1,5</b>
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,5
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5</i>	
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0</i>	
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ hoàn thành x 1,00)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1</b>
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Thiếu mỗi báo cáo/báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm.</i>	
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>1</b>
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm	0,5
	<i>Kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5</i>	
	<i>Kiểm tra từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>	
	<i>Kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0,5</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>	
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1,5</b>
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,5)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5</i>	
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>	<b>2</b>
	<i>Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2,0</i>	
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,0</i>	
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>	
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	<b>1</b>
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1,0</i>	
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,75</i>	
	<i>Hoàn thành từ 90 - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0,5</i>	
	<i>Hoàn thành từ 80 - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 0,25</i>	

2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN</b>	4
2.1	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)</b>	2
2.1.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.5
	Ban hành Kế hoạch trước ngày 15 tháng 01: 0,5	
	Ban hành Kế hoạch từ ngày 15 tháng 01 trở đi: 0,25	
	Không ban hành Kế hoạch: 0	
2.1.2	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0.5
	Tổ chức điều tra, khảo sát: 0,5	
	Không tổ chức điều tra khảo sát: 0	
2.1.3	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1
	Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 11), có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 1,0	
	Ban hành báo cáo không kịp thời (từ ngày 15 tháng 11 trở đi) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5	
	Không ban hành báo cáo: 0	
2.2	<b>Xử lý văn bản QPPL sau rà soát</b>	1
	Đầy đủ, đúng thời gian: 1,0	
	Chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0,5	
2.3	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>	1
	100% văn bản được xử lý kịp thời: 1,0	
	Từ 80% đến dưới 100% văn bản được xử lý kịp thời: 0,5	
	Dưới 80% văn bản được xử lý: 0	
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	15
3.1	<b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>	1
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.5
	Không có TTHC quy định trái thẩm quyền: 0,5	
	Có TTHC quy định trái thẩm quyền: 0	
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5	
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	
3.2	<b>Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	3.5
3.2.1	Đăng tải công khai TTHC sau khi UBND tỉnh công bố TTHC	0.5
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5	
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0	
3.2.2	Cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1
	100% số cơ quan, đơn vị: 1,0	
	Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5	
	Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0,25	
	Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0	
3.2.3	Niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện và trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương	1
	100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đầy đủ, đúng quy định: 1,0	
	Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,5	
	Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0	

3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Trang TTĐT của UBND cấp huyện	1
	<i>Đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang TTĐT của địa phương: 1,0</i>	
	<i>Không công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang TTĐT của địa phương: 0</i>	
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>3</b>
3.3.1	TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại TT HCC cấp huyện	1
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 1</i>	
	<i>Từ 95% đến dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0</i>	
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp (UBND huyện - các cơ quan cấp huyện có liên quan)	1
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1,0</i>	
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5</i>	
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25</i>	
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>	
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền (tỉnh - huyện - xã)	1
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1,0</i>	
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5</i>	
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25</i>	
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>	
<b>3.4</b>	<b>Cập nhật TTHC trên phần mềm</b>	<b>2</b>
3.4.1	TTHC được TT HCC cập nhật và thiết lập đúng theo quy trình trên phần mềm	1
	<i>100% TTHC được thiết lập đúng quy trình: 1,0</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC được thiết lập đúng quy trình: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% TTHC được thiết lập đúng: 0</i>	
3.4.2	TTHC được tiếp nhận, thẩm định, giải quyết, trả kết quả tại TT HCC (4 tại chỗ)	1
	<i>Trên 50% số TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 1,0</i>	
	<i>Từ 40 - dưới 50% số TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 0,5</i>	
	<i>Dưới 40% số TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 0</i>	
<b>3.5</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>4</b>
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do TT HCC cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	2
	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 2,0)/100%</i>	
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>	
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1
	<i>100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1,0</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0</i>	
3.5.3	Thực hiện cập nhật, số hóa trên phần mềm tại TT HCC cấp huyện	1
	<i>100% hồ sơ đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm: 1,0</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% hồ sơ đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% hồ sơ đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm: 0</i>	
<b>3.6</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện</b>	<b>1.5</b>

3.6.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	0.5
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>	
3.6.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>	
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>6</b>
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện quy định của TW, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>3.5</b>
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn cấp huyện	1
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các cơ quan hành chính cấp huyện, xã	1.5
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 1,0</i>	
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo UBND cấp xã: 0,5</i>	
4.1.3	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	1
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>	<b>1</b>
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính: 0</i>	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	0.5
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên: 0</i>	
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>1.5</b>
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ; các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	0.5
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>	
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	0.5
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0.5

	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>11</b>
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>3.5</b>
5.1.1	Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc, khung năng lực trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành	0.5
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 0,5</i>	
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>	
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn của UBND cấp huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1,0</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0,5</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0,25</i>	
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>	
5.1.3	Xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo từng vị trí việc làm của viên chức theo Danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt	1
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 1,0</i>	
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>	
5.1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>	
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>	
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>1</b>
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại UBND cấp xã	0.5
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện	0.5
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
<b>5.3</b>	<b>Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; thực hiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền</b>	<b>1</b>
5.3.1	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo các văn bản của bộ, ngành	0.5
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>	
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	0.5
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
<b>5.4</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban và đơn vị sự nghiệp trực thuộc</b>	<b>1</b>
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,25</i>	

	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,25	
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,25	
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương được bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,25	
<b>5.5</b>	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>2</b>
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	0.5
	Đúng quy định: 0.5	
	Không đúng quy định: 0	
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1
	Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5	
	Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0,5	
5.5.3	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVV của tỉnh	0.5
	Đầy đủ và đúng quy định: 0,5	
	Thiếu một số nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc một số thông tin cập nhập không chính xác: 0	
<b>5.6</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>0.5</b>
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thi điểm đánh giá là: 0.5	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	
<b>5.7</b>	<b>Tổ chức bộ máy cấp xã</b>	<b>2</b>
5.7.1	Quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	1
	Số lượng cán bộ và công chức cấp xã đúng theo quy định: 0,5	0.5
	Số lượng cán bộ hoặc công chức cấp xã không đúng theo quy định: 0.25	
	Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đúng quy định: 0,25	0.25
	Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã không đúng quy định: 0	
	100% cán bộ và công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25	0.25
	Dưới 100% cán bộ và công chức cấp xã đạt chuẩn: 0	
5.7.2	Sắp xếp, tổ chức hoạt động thôn, tổ dân phố	1
	Thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố: 0,5	0.5
	Thực hiện quy định phân loại thôn, tổ dân phố: 0,5	0.5
<b>6</b>	<b>CAI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>6</b>
<b>6.1</b>	<b>Thực hiện công tác quyết toán ngân sách</b>	<b>1</b>
6.1.1	Thực hiện chế độ công khai quyết toán ngân sách theo quy định	0.5
	Công khai đảm bảo thời gian quy định: 0,5	
	Có công khai nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,25	
	Không công khai: 0	
6.1.2	Hồ sơ quyết toán đảm bảo	0.5
	Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định: 0,5	

	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>	
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu hoặc thời gian quy định hoặc cả hai: 0</i>	
<b>6.2</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>1,5</b>
6.2.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% trở lên so với kế hoạch được giao: 1,0</i>	
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 50% - dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0,5</i>	
	<i>Đạt dưới 50% so với kế hoạch được giao: 0</i>	
6.2.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách	0,5
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 0,5</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,25</i>	
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>	
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP (không tính đơn vị sự nghiệp công lập)</b>	<b>1</b>
6.3.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,5
	<i>Có báo cáo theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>	
	<i>Có nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25</i>	
	<i>Không có báo cáo: 0</i>	
6.3.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TNTT)	0,5
	<i>TNTT bình quân tháng từ mức 0,2 lương cơ sở trở lên: 0,5</i>	
	<i>TNTT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,2 lương cơ sở: 0,25</i>	
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>	
<b>6.4</b>	<b>Thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 16/2005/NĐ-CP</b>	<b>1</b>
6.4.1	Báo cáo thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 16/2005/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp	0,5
	<i>Có báo cáo theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>	
	<i>Có báo cáo nhưng không theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25</i>	
	<i>Không có báo cáo: 0</i>	
6.4.2	Quy định tiêu chí làm căn cứ chi trả thu nhập	0,5
	<i>100% đơn vị SNCL thuộc huyện có quy định tiêu chí: 0,5</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% đơn vị SNCL thuộc huyện có quy định tiêu chí: 0,25</i>	
	<i>Dưới 70% đơn vị SNCL thuộc huyện có quy định tiêu chí: 0</i>	
<b>6.5</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm</b>	<b>0,5</b>
	<i>Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>	
	<i>Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25</i>	
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu và thời gian quy định: 0</i>	
<b>6.6</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1</b>
6.6.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính	0,5
	<i>Có ban hành: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
6.6.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	0,5
	<i>Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>	
	<i>Có báo cáo, nhưng chậm hơn 15 ngày so với quy định: 0,25</i>	

	<i>Báo cáo không đầy đủ, không thực hiện báo cáo: 0</i>	
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	11
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</b>	1.5
7.1.1	Kế hoạch Ứng dụng CNTT	0.5
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đảm bảo quy định : 0,5</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm, chất lượng hạn chế: 0</i>	
7.1.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính	0.5
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>	
7.1.3	Chuyên mục Chuyên đổi số trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5
	<i>Có chuyên mục và có bài viết: 0,5</i>	
	<i>Không có chuyên mục: 0</i>	
7.2	<b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4</b>	1
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3, 4 trở lên: 1,0</i>	
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3, 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1.00)/20%</i>	
7.3	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	1
7.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>	
7.3.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>	
7.4	<b>Triển khai Văn bản điện tử</b>	2
7.4.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	1
	<i>Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 1</i>	
	<i>Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0</i>	
7.4.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	1
	<i>Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi của đơn vị: 1,0</i>	
	<i>Dưới 80% văn bản đi có chữ ký số: 0</i>	
7.5	<b>Triển khai Hue-S</b>	1
	<i>100% cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị cài đặt Hue-S: 1.0</i>	
	<i>Dưới 100% cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị cài đặt Hue-S: 0</i>	
7.6	<b>Triển khai ứng dụng hợp thông minh và hợp trực tuyến</b>	1
	<i>Triển khai gồm ứng dụng hợp thông minh và giải pháp hợp trực tuyến: 1,0</i>	
	<i>Triển khai một trong hai gồm ứng dụng hợp thông minh hoặc giải pháp hợp trực tuyến: 0,5</i>	
	<i>Chưa triển khai: 0</i>	
7.7	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>	2
7.7.1	Công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1
	<i>100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 1,0</i>	
	<i>Dưới 100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 0</i>	
7.7.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.5

	100% số cơ quan, đơn vị: 0,5	
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0	
7.7.3	Tỷ lệ UBND cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.5
	Từ 90% số đơn vị trở lên: 0,5	
	Từ 70% - dưới 90% số đơn vị: 0,25	
	Dưới 70% số đơn vị: 0	
7.8	<b>Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ</b>	1.5
7.8.1	Thực hiện Công tác quản lý văn bản đi, văn bản đến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH)	0.5
	100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Từ 60% đến dưới 100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25	
	Dưới 60% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0	
7.8.2	Lập Danh mục hồ sơ cơ quan	0.5
	Đã ban hành Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25	
	Chưa thực hiện: 0	
7.8.3	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH	0.5
	Đã lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Chưa thực hiện: 0	
8	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH</b>	4
8.1	<b>Mức độ thu hút đầu tư của huyện</b>	1
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1,0	
	Bằng so với năm trước liền kề: 0,5	
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0	
8.2	<b>Mức độ phát triển doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh của huyện</b>	1
	Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0	
	Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng từ 10% - dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % DN thành lập mới) x 1,00/20%	
	Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0	
8.3	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được HĐND tỉnh giao</b>	1
	Thu đạt chỉ tiêu từ 70% trở lên: 1,0	
	Thu đạt chỉ tiêu từ 50% đến dưới 70%: 0,5	
	Thu đạt chỉ tiêu dưới 50%: 0	
8.4	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện và UBND tỉnh giao</b>	1
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,0	
	Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5	
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0	
9	<b>ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC</b>	25
9.1	<b>Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (DDCI)</b>	10

	<i>Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của UBND cấp huyện (DDCI)</i>	<b>10</b>
<b>9.2</b>	<b><i>Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)</i></b>	<b>15</b>
9.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV) x 2</i>	<b>2</b>
9.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 3</i>	<b>3</b>
9.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 4</i>	<b>4</b>
9.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 4</i>	<b>4</b>
9.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 2</i>	<b>2</b>
<b>10</b>	<b>Điểm đánh giá của lãnh đạo UBND tỉnh</b>	<b>10</b>
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>